TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28 /2023/HS-ST
Ngày: 29/6/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Cường và ông Nguyễn Mạnh Cường

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Khắc Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2023/HS-ST ngày 21/4/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2023 đối với các bị cáo:

1- Cù Văn N**,** sinh ngày 06/3/1947 tại huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Giới tính: Nam.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không;

Trình độ học vấn: 10/10;Nghề nghiệp: không; Chức vụ, đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; Hội viên hội người cao tuổi xã L; Hội viên Hội cựu chiến binh.

Bố đẻ: Cù Văn N1 (đã chết); Mẹ đẻ: Bùi Thị N2 (đã chết); Vợ: Lê Thị Đ, sinh năm 1952. Bị cáo có 04 con (con lớn sinh năm 1976, con nhỏ sinh năm 1982). Tiền sự, tiền án, nhân thân: Không;

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2- Cù Kim T**,** sinh ngày 01/01/1955.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Giới tính: Nam. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không;

Trình độ học vấn: 8/10;Nghề nghiệp: không; Chức vụ, đảng phái: không. Hội viên hội người cao tuổi xã Lương Lỗ.

Bố đẻ: Cù An Khang (đã chết); Mẹ đẻ Bùi Thị N3 (đã chết); Vợ: Đỗ Thị M, sinh năm 1954. Bị cáo có 04 con (con lớn nhất sinh năm 1977, con nhỏ nhất sinh năm 1991). Tiền sự, tiền án, nhân thân: Không;

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

3- Lê Mạnh H**,** sinh ngày 12/7/1948.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Giới tính: Nam. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không;

Trình độ học vấn: 10/10;Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; Chức vụ, đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng. Hội viên hội người cao tuổi xã L; Hội viên hội Cựu chiến binh.

Bố đẻ: Lê Văn N4 (đã chết); Mẹ đẻ Bùi Thị N5 (đã chết); Vợ: Lê Thị D, sinh năm 1952. Bị cáo có 05 con (con lớn nhất sinh năm 1971, con nhỏ nhất sinh năm 1985). Tiền sự, tiền án, nhân thân: Không;

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Cù Văn N: bà Bùi Thu H1 – Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Lê Mạnh H: Bà Hà Thị Lan H2 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P (có mặt)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị T1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

2/ Bà Bùi Thị Kim T2, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

3/ Ông Lê Đình H3, sinh năm 1951

Địa chỉ: Khu 3, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

4/ Ông Cù Đức Lợi, sinh năm 1953

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

5/ Bà Lê Thị Chinh N6, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

6/ Ông Bùi Trọng H4, sinh năm 1949

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

7/ Ông Đào Quang L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

8/ Ông Lê Văn T3, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

9/ Bà Bùi Thị Đ1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

10/ Bà Lê Thị L1, sinh năm 1962

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

11/ Bà Phan Thị K, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

12/ Bà Nguyễn Thị Bích N7, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

13/ Ông Bùi Trọng H5, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

14/ Bà Đào Thị Hoa P, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

15/ Ông Thân Đức T4, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

16/ Ông Lê Quốc H6, sinh năm 1971 và ông Lê Công H7, sinh năm 1945.

Đều có địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

17/ Ông Nguyễn Trọng T5, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà B, phố N, đường T, (Tổ A), phường Y, quận C, thành phố Hà Nội

18/ Ông Lê Duy H8, sinh năm 1953

Địa chỉ: Số nhà B, phố N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

19/ Bà Trần Thị H9, sinh năm 1948

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

20/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1953.Địa chỉ: Số I, phố P, X, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

21/ Ông Bùi Trường S, sinh năm 1940

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

22/ Ông Nguyễn Văn H10, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

23/ Ông Vũ Quang T6, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

24/ Bà Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

25/ Bà Lê Thị D1, sinh năm 1965

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

26/ Ông Vũ Mạnh T7, sinh năm 1955

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

27/ Ông Lê Đức V, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

28/ Bà Lê Thị N8, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

29/ Bà Lê Thị Thanh H11, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

30/ Bà Lê Thị H12, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

31/ Bà Bùi Thị S1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

32/ Ông Lê Ngọc T8, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

33/ Ông Bùi Văn T9, sinh năm 1953
Địa chỉ: Khu 3, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ
34/ Ông Cù Huy Giang, sinh năm 1972
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
35/ Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1955
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
36/ Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1959
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
37/ Bà Đặng Thị Kim D2, sinh năm 1973
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
38/ Ông Phan Đình M1, sinh năm 1946
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
39/ Bà Cù Thị T11, sinh năm 1962
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
40/ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1958
Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
41/ Ông Nguyễn Tiến V1, sinh năm 1968
Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
42/ Ông Lê Kim N9, sinh năm 1953
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
43/ Ông Lê Duy H13, sinh năm 1964
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
44/ Ông Lê Ngọc Q, sinh năm 1950
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
45/ Ông Lê Đức T12, sinh năm 1940
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
46/ Bà Bùi Thị H14, sinh năm 1951
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
47/ Bà Bùi Thị D3, sinh năm 1976
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
48/ Bà Lê Thị T13, sinh năm 1979
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
49/ Bà Tống Thị L3, sinh năm 1955
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
50/ Ông Lê Thanh M2, sinh năm 1967
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
51/ Bà Bùi Thị H15, sinh năm 1955
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
52/ Ông Lê Văn L4, sinh năm 1959
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
53/ Ông Lê Quốc V2, sinh năm 1950
Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ
54/ Ông Lê Văn H16, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

55/ Bà Lê Thị L5, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà E, tổ 16c, Khu B, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

56/ Ông Bùi Xuân L6, sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

57/ Bà Nguyễn Thị T14, sinh năm 1960, bà Phan Thị Kim B, sinh năm 1965, ông Phan Thanh H17, sinh năm 1974

Đều có địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

58/ Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

59/ Bà Trần Thị M3, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu 2, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Ông Cù Huy G có mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 28/7/2016, UBND xã L ban hành Quyết định số 23 về việc giao cho Ban chấp hành Hội người cao tuổi xã L quản lý các nghĩa trang trên địa bàn xã. Cù Văn N – sinh năm 1947, ở khu 9; Cù Kim T – sinh năm 1955, ở - khu 10; Lê Mạnh H - sinh năm 1948, ở khu H; ông Bùi Văn T15 – sinh năm 1953, ở khu F; ông Lê Quốc V2 – sinh năm 1950, ở khu G, xã L đều là Chi hội trưởng- Chi hội người cao tuổi của các khu nêu trên (Nay đều là khu C, xã L, huyện T) được giao quản lý nghĩa trang I, thuộc khu C, xã L. Sau khi được giao quản lý nghĩa trang; bị can N, T, H bàn bạc phân chia ô các phần đất trong nghĩa trang thành 59 ô với tổng diện tích 1.707m; thông báo bằng lời nói bán cho các hộ dân sử dụng và thu tiền trái quy định; mỗi ô diện tích khoảng từ 20 – 40m, với giá tiền 100.000 – 200.000đ/m^2 tuỳ theo vị trí của ô đất. Khi bán đất có hộ được viết giấy biên nhận, có hộ được ghi vào sổ theo dõi; tổng số tiền thu được là 300.100.000đ. Quá trình thực hiện Cù Văn N phân công Cù Kim T làm kế toán, Lê Mạnh H làm thủ quỹ và thuê ông Lê Huy M4 – SN 1940 ở khu C, xã L làm bảo vệ.

Cơ quan điều tra Công an huyện T đã tiến hành xác định hiện trường tại nghĩa trang I, khám xét thu giữ một số tài liệu có liên quan đến việc thu – chi tiền của Ban I, điều tra xác minh theo quy định.

Quá trình điều tra xác định: Cù Văn N trực tiếp thu tiền của 23 hộ dân với số tiền 108.250.000đ; gồm:

1. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1958, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

2. Bà Bùi Thị Kim T2, sinh năm 1961, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

3. Ông Lê Đình H3, sinh năm 1951, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

4. Ông Cù Đức L7, sinh năm 1953, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 5.250.000 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 35m^2.

5. Bà Lê Thị Chinh N6, sinh năm 1959, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

6. Ông Bùi Trọng H4, sinh năm 1949, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

7. Ông Đào Quang L, sinh năm 1960, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

8. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1975, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 (một) Lô đất có diện tích 30m^2.

9. Bà Bùi Thị Đ1, sinh năm 1957, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

10. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1962, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

11. Bà Phan Thị K, sinh năm 1959, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 (một) lô đất có diện tích 30m^2.

12. Bà Trần Thị M3, sinh năm 1973, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất T16 có diện tích 60m^2 (góp chung tiền mua đất với gia đình bà Nguyễn Thị Bích N7, sinh năm 1976, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ, mỗi gia đình 3.000.000 đồng. Khi mua đất đã lấy tên bố mẹ chồng là ông bà Thống Lý). Bà M3 nộp cho ông N số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) và nộp cho ông Lê Huy M4 số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

13. Ông Bùi Trọng H5, sinh năm 1957, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 20m^2.

14. Bà Đào Thị Hoa P, sinh năm 1989, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nhờ bố đẻ là ông Đào Văn N10, sinh năm 1957, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng)) mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

15. Ông Thân Đức T4, sinh năm 1971, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 27m^2.

16. Ông Lê Quốc H6, sinh năm 1971, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 27m^2 trong đó 14m^2 của gia đình ông H6, còn lại 13m^2 là của gia đình bố đẻ ông H6 là ông Lê Công H7, sinh năm 1945, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

17. Ông Nguyễn Trọng T5, sinh năm 1977, trú tại tổ A, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội nộp số tiền 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 35m^2.

18. Ông Lê Duy H8, sinh năm 1953, trú tại số nhà B, phố N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc nộp số tiền 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 80m^2. Ngoài ra còn nộp hộ gia đình ông Lê Quốc G1 số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu B0 năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

19. Bà Trần Thị H9, sinh năm 1948, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nhờ em trai chồng là ông Cù Đức L7, sinh năm 1953, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 27m^2.

20. Bà Bùi Thị C2, sinh năm 1953, trú tại số I, phố P, X, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

21. Ông Bùi Trường S, sinh năm sinh năm 1940, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 10m^2.

22. Ông Nguyễn Văn H10, sinh năm 1968, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

23. Vũ Quang T6, sinh năm 1977, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ, nộp cho ông Cù Văn N số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất diện tích 35m^2 (hộ Nguyễn Văn H10 và Vũ Quang T6 đã có đất từ trước)

Bị cáo Cù Kim T thu tiền của 22 hộ dân với số tiền 126.750.000đ; gồm:

1. Bà Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1960, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

2. Bà Lê Thị D1, sinh năm 1965, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

3. Ông Vũ Mạnh T7, sinh năm 1955, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 5.250.000đ (năm triệu hai trăm năm mươi nghì đồng) để mua 01(một ô đất) có diện tích 35m^2.

4. Ông Lê Đức V, sinh năm 1958, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

5+6+7. Bà Lê Thị N8, sinh năm 1963, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) để mua 03 ô đất có tổng diện tích 90m^2 trong đó bà Lê Thị N8 mua 01 ô đất có diện tích 30m^2, mua hộ gia đình bà P2 - Lượng sinh sống tại Hà Nội mua 01 ô đất có diện tích 30m^2 và mua hộ gia đình bà Lê Thị Thanh H11, sinh năm 1970, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ 01 ô đất có diện tích 30m^2.

8. Bà Lê Thị H12, sinh năm 1977, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

9. Bà Bùi Thị S1, sinh năm 1961, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 100m^2.

10. Ông Lê Ngọc T8, sinh năm 1960, trú tại khu C, xã L, huyện T in Ba, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

11. Ông Bùi Văn T9, sinh năm 1953, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

12 + 13. Ông Cù Huy G, sinh năm 1972, trú tại khu C, xã L, thuyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua - 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2 và nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) hộ cho gia đình anh chị Quyết P3 để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2. Tổng số tiền nộp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

14. Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1955, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm nghìn đồng) để chi mua 01 ô đất có diện tích 28m^2.

15. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1959, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 28m^2.

16. Bà Đặng Thị Kim D2, sinh năm 1973, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 40m^2.

17. Ông Phan Đình M1, sinh năm 1946, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

18. Bà Cù Thị T11, sinh năm 1962, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

19. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1958, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

20. Ông Nguyễn Tiến V1, sinh năm 1968, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

21. Ông Lê Kim N9, sinh năm 1953, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 24m^2.

22. Ông Lê Duy H13, sinh năm 1953, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) để mua 01 (một) ô đất có diện tích 30m^2.

Bị cáo Lê Mạnh H **thu tiền của 05 hộ dân với số tiền 19.800.000đ; Gồm:**

1. Ông Lê Ngọc Q, sinh năm 1950, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 28m^2.

2. Ông Lê Đức T12, sinh năm 1940, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 35m^2.

3. Bà Bùi Thị H14, sinh năm 1951, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 25m^2.

4. Bà Bùi Thị D3, sinh năm 1976, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 42m^2.

5. Bà Lê Thị T13, sinh năm 1979, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 42m^2.

Ngoài ra ông Lê Huy M4 thu tiền của 11 hộ dân với số tiền 45.300.000đ và đưa cho N. Gồm các hộ:

1. Bà Tống Thị L3, sinh năm 1955, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

2. Ông Lê Thanh M2, sinh năm 1967, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 20m^2.

3. Bà Bùi Thị H15, sinh năm 1955, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 20m^2 (đứng tên mua đất là bố mẹ chồng bà H15 là ông bà Hội - Lai).

4. Ông Lê Văn L4, sinh năm 1959, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 20m^2.

5. Ông Lê Quốc V2, sinh năm 1950, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 40m^2.

6. Ông Nguyễn Văn H18, sinh năm 1964, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 30m^2.

7. Bà Lê Thị L5, sinh năm 1954, trú tại phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 15m^2.

8. Ông Bùi Xuân L6, sinh năm 1981, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 3.000.000 đồng để mua 01 ô đất có diện tích 20m^2 (tên người mua là bố đẻ - ông Bùi Như L8, sinh năm 1956, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ).

9. Bà Nguyễn Thị T14, sinh năm 1960, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 7.600.000 đồng để mua 01 ô đất có diện tích 25m^2. Ô đất này do ba gia đình góp chung tiền mua bà Nguyễn Thị T14, bà Phan Thị Kim B, sinh năm 1965 và ông Phan Thanh H17, sinh năm 1974, đều trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

10. Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1975, trú tại khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để mua 01 ô đất có diện tích 25m^2. (Trong danh sách thu tiền, ông M4 ghi là Nguyễn Thị B1).

11. Bà Trần Thị M3, sinh năm 1973, trú tại khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ nộp số tiền 1.000.000 đồng trong số tiền 6.000.000 đồng để mua 01 ô đất có diện tích 60m^2. Trước đó đã nộp cho N số tiền 5.000.000 đồng.

Sau khi thu tiền của các hộ dân, ông M4 đã đưa số tiền 45.300.000 đồng (bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng) nêu trên cho N.

Số tiền thu được Cù Văn N bàn bạc, chỉ đạo thủ quỹ và kế toán chỉ như sau:

- Chi thanh toán xây dựng các công trình trong nghĩa trang 125.700.000 ₫
- C3 xây dựng các công trình đình đền H20 là 52.500.000₫
- Chi tiền mua sắm, quản lý, sửa chữa, bảo vệ nghĩa trang là 46.677.000₫

Như vậy tổng số tiền Ban quản lý nghĩa trang chi vào các công trình trong nghĩa trang và đình đền H20 là 224.877.000đ. Tồn quỹ số tiền 14.732.000đ; số tiền còn lại các bị cáo chia nhau chi tiêu cá nhân hết, trong đó: Cù Văn N chi tiêu số tiền 10.150.000₫; Cù Kim T chi tiêu 17.080.000₫; Lê Mạnh H chi tiêu 33.261.000₫. Ngày 12/7/2022, CQĐT đã khám xét nơi ở tạm giữ của Cù Văn N số tiền 9.500.000₫, ngày 15/01/2023, N tự nguyện giao nộp số tiền 2.000.000₫. Ngày 13/5 và 25/12/2022, bị cáoToàn đã giao nộp số tiền 13.500.000₫ để khắc phục hậu quả; Ngày 18/5 và 12/7/2022, CQĐT đã tạm giữ của bị cáo H số tiền 45.732.000₫.

Ngày 23/4/2022 CQĐT Công an huyện T xác định hiện trường thấy: Toàn bộ phần đất nghĩa trang II Ban quản lý nghĩa trang bán cho các hộ dân đều thuộc quỹ đất được quy hoạch làm nghĩa trang và đều không thuộc diện được cấp đất hoặc không có hồ sơ đề nghị cấp đất; không đúng quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; và Quy chế quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn của UBND xã L ngày 10/8/2016.

Trước Cơ quan điều tra các bị cáo khai nhận: Do được giao quản lý nghĩa trang I, xã L; vì muốn tạo uy tín của bản thân, xây dựng, cải tạo nghĩa trang cho sạch đẹp, nên các bị cáo đã thuê người đổ đất san lấp trong khuôn viên nghĩa trang, cùng nhau chia ô giao cho các hộ dân có thu tiền để lấy kinh phí sửa chữa, tôn tạo, duy trì hoạt động quản lý của nghĩa trang và đình đền H20. Trong việc giao đất có thu tiền và chi tiêu các công việc xây dựng, sửa chữa, tôn tạo, duy trì hoạt động quản lý của nghĩa trang và đình đền H20; bản thân các bị cáo đã chiếm đoạt số tiền như đã nêu trên để chi tiêu cá nhân.

Các hộ dân được giao đất nghĩa trang trình bày: Khi thấy Ban I, xã L có chủ trương bán đất nghĩa trang. Các hộ dân đã tự nguyện nộp tiền cho Ban I để lấy đất làm nghĩa trang cho gia đình. Trong số các hộ được giao đất có người được viết giấy biên nhận, có người được ghi vào sổ theo dõi; đến nay có hộ còn giữ được giấy biên nhận, có nhiều hộ đã làm thất lạc. Sau khi biết việc Ban quản lý nghĩa trang bán đất là vi phạm pháp luật, các hộ dân đều không có yêu cầu đề nghị gì.

Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng trình bày như sau:

Các bị cáo trình bày:

Bị cáo N, T và H thừa nhận, các bị cáo được UBND xã và Hội người cao tuổi xã L giao cho nhiệm vụ quản lý nghĩa trang, các bị cáo đã có hành vi bán đất tại nghĩa trang cho các hộ dân không thuộc thẩm quyền của của các bị cáo được giao và không đúng với quy chế hoạt động quản lý nghĩa trang. Về số tiền 300.100.000đ các bị cáo đã chi phí vào các công trình xây dựng, quản lý, sửa chữa, bảo vệ nghĩa trang và xây dựng các công trình đình đền H20. Ngoài ra còn một số tiền do các bị cáo quản lý, cho người khác mượn để đầu tư xây dựng công trình, hiện đã nộp tại cơ quan điều tra.

Ông Cù Huy G trình bày: Ông đã nộp số tiền 6.000.000đ để mua 01 ô đất và nộp 6.000.000đ mua hộ anh chị Quyết Phương 01 ô đất. Nay các bị cáo đã sử dụng số tiền trên để xây dựng công trình công cộng, ông không đề nghị gì về số tiền đã nộp.

Bản cáo trạng số 16/CT-VKS ngày 19/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ truy tố các bị cáo Cù Văn Nhật, Cù Kim Toàn, Lê Mạnh H về tội " Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" quy định tại Điểm c Khoản 2 điều 356 Bộ luật hình sự;

Tại phiên tòa hôm nay Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Cù Văn N, Cù Kim T, Lê Mạnh H phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Áp dụng Điểm c khoản 2 Điều 356; Điểm b, o, s, x khoản 1 điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Cù Văn N

Áp dụng Điểm c khoản 2 Điều 356; Điểm b, o, s, x Khoản 1, Khoản 2 điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lê Mạnh H.

Áp dụng Điểm c khoản 2 Điều 356; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Cù Kim T.

Xử phạt bị cáo Cù Văn N từ 30 đến 36 tháng tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

Xử phạt bị cáo Lê Mạnh H từ 24 tháng đến 30 tháng tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng.

Xử phạt bị cáo Cù Kim T từ 24 tháng đến 30 tháng tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng.

Đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Về xử lý vật chứng:

Đề nghị tịch thu số tiền 69.382.000đ để sung quỹ Nhà nước (trong đó của bị cáo N là 10.150.000đ; của bị cáo Cù Kim T là 13.500.000đ; của bị cáo Lê Mạnh H số tiền 45.732.000đ).

Truy thu để sung quỹ Nhà nước của bị cáo Cù Kim T số tiền 3.580.000đ (ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Truy thu để sung quỹ Nhà nước của bị cáo Lê Mạnh H số tiền 2.261.000đ (Hai triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn đồng chẵn)

Trả lại cho bị cáo Cù Văn N số tiền 1.350.000đ nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Tịch thu lưu hồ sơ vụ án 03 quyển sổ ghi chép việc thu chi của nghĩa trang I, xã L, 13 tờ giấy biên nhận có ghi nhiều chữ và số thứ tự nhiên.

Về án phí: Miễn án phí cho các bị cáo.

Bà Bùi Thu H1 phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo Cù Văn N:

Bà H1 nhất trí quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt.

Đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo N được hưởng mức án treo là 30 tháng.

Do bị cáo N đã trên 70 tuổi, đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Bà Hà Thị Lan H2 phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo Lê Mạnh H:

Bà H2 nhất trí quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt.

Đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo H được hưởng mức án treo là 24 tháng.

Do bị cáo H đã trên 70 tuổi, đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Lời nói sau cùng: các bị cáo đều đề nghị HĐXX xem xét áp dụng hình phạt nhẹ nhất. Các Bị cáo đều đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với bị cáo:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, xét về hành vi của các bị cáo Cù Văn N, Cù Kim T, Lê Mạnh H, HĐXX nhận thấy:

Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến 2021, Cù Văn N, Cù Kim T và Lê Mạnh H được giao giữ chức vụ Chi hội trưởng - Chi hội người cao tuổi các khu dân cư (cũ) và giao quản lý nghĩa trang I, thuộc khu C, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ; đều được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước 140.000đ/ tháng. Vì động cơ vụ lợi và xây dựng uy tín của bản thân, đã tự ý bàn bạc, thống nhất phân chia diện tích 1.707m^2 thành 59 ô đất trong nghĩa trang, bán cho các hộ dân sinh sống hoặc có quê quán trên địa bàn xã L thu tiền trái quy định của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; trái với Khoản 2 Điều 5 Quy chế quản lý, sử dụng nghĩa trang của UBND xã L ngày 10/8/2016. Tổng số tiền các bị cáo thu được là 300.100.000đ (Ba trăm triệu một trăm nghìn đồng). Sau khi có tiền bán đất, các bị cáo đã không nộp vào ngân sách nhà nước mà tự quyết định chi tiêu vào việc xây dựng, tu bổ, sửa chữa nghĩa trang và đình đền H20 hết 224.877.000đ. Số tiền còn lại 75.723.000đ, các bị cáo đã chia nhau chi tiêu cá nhân 60.991.000đ (trong đó bị cáo N chi tiêu hết 10.150.00đ; bị cáo T chi tiêu 17.080.000đ; bị cáo H chi tiêu 33.261.000đ), còn tồn quỹ là 14.732.000đ.

Hành vi của các bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ được giao quản lý nghĩa trang, bán đất thu tiền trái quy định của pháp luật gây thiệt hại về tài sản cho công dân số tiền 300.100.000đ.

Lời khai trình bày của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng; phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra vụ án các tài liệu khác có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ căn cứ pháp lý để kết luận các bị cáo Cù Văn N, Cù Kim T, Lê Mạnh H phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ", được quy định tại Điểm c Khoản 2 điều 356 Bộ luật hình sự.

+ Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo:

Đây là vụ án có tính chất rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm, đã trực tiếp xâm phạm đến quan hệ xã hội bảo đảm tính đúng đắn và có trật tự của hoạt động thực hiện công vụ; đồng thời tội phạm cũng xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật, có điều kiện để nhận thức về pháp luật.

Vì vậy vụ án cần phải đưa ra xét xử kịp thời và nghiêm khắc nhằm giáo dục riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Các bị cáo đều là người được giao chức vụ quyền hạn quản lý nghĩa trang, các bị cáo phải nhận thức rõ những quy định về chức năng quyền hạn của mình được làm nhưng các bị cáo đã coi thường pháp luật, tự ý bán đất trái phép, thu tiền, tự ý chi xây dựng các công trình và rút một phần để sử dụng riêng. Các bị cáo đều tích cực thực hiện hành vi phạm tội.

Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Về tình tiết giảm nhẹ: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; số tiền bán đất sử dụng phần lớn vào việc xây dựng các công trình phục vụ lợi ích công cộng; các bị cáo đều tích cực nộp một phần tiền để khắc phục hậu quả.

Đối với bị cáo N và bị cáo H đều đã trên 70 tuổi và đều là thương binh, được tặng thưởng huân huy chương kháng chiến (có công với cách mạng). Vì vậy các bị cáo H và N đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, o, s, x Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo H gia đình bị cáo có công với cách mạng, vì vậy bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo T: Bố mẹ của bị cáo được tặng H19, huy chương kháng chiến. Vì vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự

Xét quyết định cho các bị cáo được hưởng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt (trong khung hình phạt liền kề) và được cải tạo ngoài xã hội, áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự quy định " Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000đ đến 100.000.000đ". Xét thấy các bị cáo hiện tại đều không còn giữ

chức vụ công tác, không có tài sản riêng gì lớn. Vì vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo là phù hợp.

Đối với ông Cù Tất T17 – Nguyên Chủ tịch UBND xã L, trong thời gian đương nhiệm không biết việc Ban I ô, bán đất; Việc bán đất trong khuôn viên nghĩa trang của các bị cáo không làm biến động quỹ đất đã được quy hoạch, quản lý trên địa bàn xã. Vì vậy ông T17 không đồng phạm với các bị cáo về tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Đối với ông Lê Huy M4 là người được thuê bảo vệ nghĩa trang có tham gia thu tiền của 11 hộ dân số tiền 45.300.000đ theo sự chỉ đạo của bị cáo N; ông M4 không phải là người có chức vụ, quyền hạn; không được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước. Không biết việc làm của các bị cáo là vi phạm pháp luật; không được tham gia bàn bạc gì về việc chia ô, bán đất nghĩa trang, không được hưởng lợi ích vật chất hoặc tinh thần gì. Các ông Bùi Văn T15, Lê Quốc V2 không tham gia vào việc bàn bạc, thống nhất, chia ô đất, nhận tiền của các hộ dân. Vì vậy ông M4, ông T15, ông V2 không đồng phạm với các bị cáo.

Đối với những người trình bày nộp tiền mua hộ đất: bà Lê Thị N8 nộp tiền mua đất hộ nhà ông bà Phúc L9; ông Cù Huy G nộp tiền mua đất hộ ông bà Quyết P3; ông Lê Duy H8 nộp tiền mua đất hộ gia đình ông Lê Quốc G1: quá trình điều tra, những người trên đều không xác định được tên tuổi, địa chỉ cụ thể của những hộ gia đình nhờ mua đất hộ, vì vậy không có cơ sở để xác định thiệt hại đối với những người nhờ nộp tiền. Nếu giữa các bên có tranh chấp về khoản tiền này sẽ được giải quyết bằng một vụ việc khác.

Quá trình điều tra, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của UBND huyện T có kết luận định giá giá trị quyền sử dụng đất đối với 2.506,7m^2 đất nghĩa trang 2 (khu C, xã L) là 569.388.600đ (trong đó có 1.707m^2 đất các bị cáo đã bán). Tuy nhiên, xét thấy diện tích đất trên do các bị cáo đã thực hiện bán cho những người dân là quỹ đất thuộc quy hoạch khu nghĩa trang, mặc dù có một số người mua đất không đúng đối tượng nhưng hiện nay họ đều sử dụng vào việc chôn cất, xây dựng mồ mả. Hơn nữa không có quy định của chính quyền địa phương, Nhà nước về việc được thu tiền của người dân khi được giao diện tích đất nghĩa trang trên. Vì vậy, đơn giá đã định giá đất của Hội đồng định giá trên đối với đất nghĩa trang mà các bị cáo đã có hành vi vi phạm không phải là cơ sở để tính giá trị thiệt hại trực tiếp cho Nhà nước hay cơ quan quản lý hành chính ở địa phương.

[3] Về vật chứng:

- Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ 03 quyển sổ ghi chép việc thu chi của nghĩa trang I, xã L, 13 tờ giấy biên nhận có ghi nhiều chữ và số thứ tự nhiên: xét đây là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, chuyển lưu hồ sơ vụ án hình sự tại Tòa án.

- Đối với số tiền 11.500.000đ do bị cáo N tự nguyện nộp: Bị cáo đã chi tiêu cá nhân số tiền thu được 10.150.000đ là số tiền có được do phạm tội mà có cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với số tiền còn lại 1.350.000đ là tiền của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội, xét trả lại cho bị cáo là phù hợp.

- Đối với số tiền 13.500.000đ do bị cáo Cù Kim T tự nguyện nộp: Bị cáo đã sử dụng số tiền thu được từ việc bán đất nghĩa trang để chi tiêu cá nhân là 17.080.000đ. Do đó cần tịch thu số tiền bị cáo đã nộp trên để sung quỹ nhà nước. Ngoài ra còn cần truy thu để sung quỹ nhà nước đối với bị cáo số tiền là 3.580.000đ.

- Đối với số tiền 45.732.000đ do bị cáo Lê Mạnh H tự nguyện nộp: Bị cáo đã sử dụng số tiền thu được từ việc bán đất nghĩa trang để chi tiêu cá nhân là 33.261.000đ, bị cáo còn quản lý quỹ số tiền đã thu còn tồn là 14.732.000đ. Do đó cần tịch thu số tiền bị cáo đã nộp trên để sung quỹ nhà nước. Ngoài ra còn cần truy thu để sung quỹ nhà nước đối với bị cáo số tiền là 2.261.000đ.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Các hộ dân nộp tiền mua đất nghĩa trang đều không có yêu cầu đề nghị bồi thường gì, vì vậy HĐXX không xem xét về trách nhiệm dân sự.

[5] Về án phí: Các Bị cáo Cù Kim T, Cù Văn N và Lê Mạnh H đều là người cao tuổi đều thuộc trường hợp được miễn án phí, tại phiên tòa người bào chữa cho các bị cáo H, N và các bị cáo đều đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo. Xét miễn án phí cho các bị cáo là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về điều luật áp dụng:

Căn cứ Điểm c Khoản 2 điều 356; Điểm b, o, s, x khoản 1 Điều 51; Điều 47; Khoản 1 Điều 54; Khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Cù Văn N; Căn cứ Điểm c Khoản 2 điều 356; Điểm b, o, s, x khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 47; Khoản 1 Điều 54; Khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lê Mạnh H

Căn cứ Điểm c Khoản 2 điều 356; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Cù Kim T

Căn cứ Điểm a, b Khoản 2, Đ2 a Khoản 3 Điều 106; Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[2] Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố các bị cáo Cù Văn N, Cù Kim T, Lê Mạnh H phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Xử phạt bị cáo Cù Văn N 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Lê Mạnh H 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Cù Kim T 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Cù Văn N, Lê Mạnh H, Cù Kim T cho UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trường hợp các bị cáo Cù Văn N, Lê Mạnh H, Cù Kim T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[3] Về xử lý vật chứng:

Tịch thu số tiền 69.382.000đ (sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng chẵn) để sung quỹ Nhà nước (trong đó của bị cáo N là 10.150.000đ (Mười triệu một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn); của bị cáo Cù Kim T là 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn); của bị cáo Lê Mạnh H số tiền 45.732.000đ (Bốn mươi lăm triệu bẩy trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn)).

Trả lại cho bị cáo Cù Văn N số tiền 1.350.000đ (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

(*Số tiền vật chứng trên căn cứ Quyết định số 980/QĐ-CAH ngày 11/5/2023 của* Công an huyện T *v/v Chuyển tiền vật chứng vụ án từ tài khoản tạm giữ chờ xử lý đến Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)*

Truy thu để sung quỹ Nhà nước của bị cáo Cù Kim T số tiền 3.580.000đ (ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Truy thu để sung quỹ Nhà nước của bị cáo Lê Mạnh H số tiền 2.261.000đ (Hai triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn đồng chẵn)

[4] Về án phí hình sự sơ thẩm:

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Cù Văn N, Lê Mạnh H, Cù Kim T.

Các bị cáo và ông G (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Bị cáo; Những người TGTT
- VKSND huyện Thanh Ba;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cơ quan THA hình sự;
- Cơ quan THA dân sự h Thanh Ba;
- Công an huyện Thanh Ba;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Loan